

113學年度第1學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊

學校名稱:東南科技大學

專班名稱:機械工程系機械製造學程國際學生產學合作專班

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
1	阮○江	NGUYEN LE GIANG	女	越南	2005/08/13	正取
2	阮○河	NGUYEN THI HA	女		2004/04/23	正取
3	阮○○瓊	NGUYEN THI NHU QUYNH	女		2002/10/08	正取
4	武○秀	VU ANH TU	男		2003/12/01	正取
5	阮○生	NGUYEN THI SINH	女		2005/02/25	正取
6	范○○玲	PHAM THI MY LINH	女		2003/09/28	正取
7	阮○秀	NGUYEN HOANG TU	男		2005/12/10	正取
8	阮○○法	NGUYEN VAN TIEN PHAP	男		2005/06/15	正取
9	陳○○君	TRAN SY MINH QUAN	男		2004/10/20	正取
10	陳○蓮	TRAN THI LIEN	女		2005/05/04	正取
11	高○○草	CAO THI THU THAO	女		2004/07/23	正取
12	陳○英	TRAN QUY ANH	男		2003/10/26	正取
13	杜○煌	DO XUAN HOANG	男		2005/12/16	正取
14	阮○君	NGUYEN ANH QUAN	男		2005/12/23	正取
15	高○○心	CAO THI THANH TAM	女		2004/06/19	正取
16	阮○○映	NGUYEN THI MINH ANH	女		2004/08/04	正取
17	阮○勇	NGUYEN MINH DUNG	男		2005/03/19	正取
18	吳○德	NGO NHAT DUC	男		2005/09/04	正取
19	高○嚴	CAO XUAN NGHIEM	男		2005/08/31	正取
20	范○明	PHAM BINH MINH	男		2005/08/29	正取
21	謝○夕	TA QUOC TICH	男		2004/09/21	正取
22	胡○天	HO THI THIEN	女		2006/10/08	正取
23	黎○○君	LE THE MINH QUAN	男		2006/04/16	正取
24	黃○孝	HOANG TRUNG HIEU	男		2006/09/03	正取
25	阮○○草	NGUYEN THI PHUONG THAO	女		2006/04/25	正取
26	黃○梅	HOANG XUAN MAI	女		2006/01/01	正取
27	岑○○媚	SAM THI TRA MY	女		2006/05/30	正取
28	阮○蘭	NGUYEN NGOC LAN	女		2003/10/4	正取
29	阮○○恆	NGUYEN THI LE HANG	女		2006/02/26	正取
30	阮○戰	NGUYEN VAN CHIEN	男		2006/09/21	正取
31	吳○煌	NGO DUC HOANG	男		2005/06/22	正取

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
32	裴○傑	BUI TUAN KIET	男	越南	2006/11/26	正取
33	陳○芳	TRAN THI PHUONG	女		2006/05/27	正取
34	黃○鉦	HOANG TRONG CHINH	男		2006/09/22	正取
35	段○○楊	DOAN TUAN ANH DUONG	男		2006/10/11	正取
36	馮○楊	PHUNG VAN DUONG	男		2006/12/14	正取
37	高○仕	CAO HUU SY	男		2004/09/28	正取
38	呂○鵲	LU HONG THUOC	男		2005/06/26	正取
39	阮○維	NGUYEN DUC DUY	男		2003/01/19	正取
40	阮○○恆	NGUYEN THI THUY HANG	女		2006/06/25	正取
41	阮○勝	NGUYEN HONG THANG	男		2005/10/09	備取1
42	阮○飛	NGUYEN XUAN PHI	男		2004/08/22	備取2
43	張○習	TRANG A XI	男		2004/10/03	備取3
44	黎○輝	LE KHANH HUY	男		2006/10/05	備取4
45	阮○進	NGUYEN NHAT TIEN	男		2003/08/27	備取5
46	黃○成	HOANG TRONG THANH	男		2006/09/29	備取6
47	陳○棟	TRAN THI XOAN	女		2004/06/19	備取7
48	黃○青	HOANG VAN THANH	男	2004/05/14	備取8	
49	晉○達	TAN LAO TA	男	2006/10/05	備取9	